

Số: /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 01 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Ninh Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 29 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;*

*Căn cứ Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ dự án Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Ninh Thuận;*

*Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Ninh Thuận;*

*Căn cứ Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt và công bố Đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm tỉnh Ninh Thuận;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6164/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Ninh Thuận.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Ninh Thuận, với các nội dung chính như sau:

1. Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Ninh Thuận tại 09 khu vực bao gồm: Ranh giới ngoài và ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển.

- Ranh giới ngoài của hành lang bảo vệ bờ biển tại 09 khu vực là đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đã được phê duyệt và công bố tại Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển tại 09 khu vực nằm về phía đất liền là đường nối các điểm có khoảng cách được xác định để bảo đảm chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định (*Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này*).

2. Tập bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Ninh Thuận gồm 09 mảnh bản đồ, tỷ lệ 1:10.000, hệ tọa độ VN-2000 (*kinh tuyến trục  $108^{\circ}15'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$* ).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan tổ chức công bố ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Ninh Thuận trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày Quyết định này phê duyệt; tổ chức niêm yết, công khai Bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Ninh Thuận tại trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có biển nơi có hành lang bảo vệ bờ biển và tại khu vực hành lang bảo vệ bờ biển được thiết lập.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan tổ chức thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Ninh Thuận; tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển.

- Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Ninh Thuận.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam và thành phố Phan Rang - Tháp Chàm:

Tổ chức thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường có biển nơi có hành lang bảo vệ bờ biển được thiết lập (*Vĩnh Hải, Thanh Hải, Khánh Hải, Đông Hải, An Hải, Phước Dinh và Cà Ná*):

Tổ chức thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Văn hóa, thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam, Phan Rang - Tháp Chàm; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có biển: Vĩnh Hải, Thanh Hải, Khánh Hải, Đông Hải, An Hải, Phước Dinh, Cà Ná và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Ninh Thuận;
- Đài PTTH tỉnh;
- VPUB: LĐVP, KTTH, VXNV;
- Lưu: VT. TT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Huyền**

**Phụ lục**  
**RANH GIỚI HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN TỈNH NINH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2023. của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Đoạn	Tọa độ vị trí Ranh giới trong hành lang bảo vệ bờ biển; Hệ tọa độ VN2000; Kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ , múi chiếu $3^{\circ}$			Chiều dài (m)	Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển (m)	Diện tích (ha)	Mục đích, yêu cầu
				Ký hiệu điểm	X	Y				
1	Xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	KV1	Đoạn 1	RT1	1291252,03	600859,61	1.048	20	1,245	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ hệ sinh thái, duy trì giá trị dịch vụ hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ.</li> <li>- Đảm bảo quyền tiếp cận của người dân với biển.</li> </ul>
				RT2	1291159,11	600884,99				
				RT3	1291073,36	600886,83				
				RT4	1290983,15	600881,23				
				RT5	1290909,90	600875,22				
				RT6	1290832,65	600853,70				
				RT7	1290766,49	600817,15				
				RT8	1290721,30	600783,19				
				RT9	1290673,71	600750,98				
			Đoạn 2	RT10	1290679,55	600737,11		35	1,656	
				RT11	1290583,15	600715,04		27		
				RT12	1290462,08	600660,56		44		

				RT13	1290295,53	600573,30		52		
2	Xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	KV2	Đoạn 1	RT14	1289772,94	600490,97	1.157	10	0,197	<p>- Bảo vệ hệ sinh thái, duy trì giá trị dịch vụ hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ.</p> <p>- Đảm bảo quyền tiếp cận của người dân với biển.</p>
				RT15	1289703,75	600508,90				
				RT16	1289581,11	600508,19				
			Đoạn 2	RT17	1289583,20	600488,13				
				RT18	1289474,03	600473,33				
				RT19	1289317,58	600446,82				
				RT20	1289197,83	600426,87				
				RT21	1289086,67	600404,54				
				RT22	1288984,38	600379,68				
				RT23	1288848,86	600357,02				
RT24	1288722,24	600371,53								
RT25	1288625,40	600410,44		30	2,912					
3	Xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	KV3	Đoạn 1	RT26	1285411,99	599675,48	5.753	20	1,255	<p>- Bảo vệ hệ sinh thái, duy trì giá trị dịch vụ hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ.</p> <p>- Đảm bảo quyền tiếp cận của người dân với</p>
				RT27	1285499,15	599545,75				
				RT28	1285567,20	599416,43				
				RT29	1285676,95	599254,32				
				RT30	1285709,62	599127,53				
			Đoạn 2	RT31	1285699,62	599127,53			10	

				RT32	1285712,10	599037,45				biên.
				RT33	1285655,31	598883,48				
				RT34	1285611,60	598702,93				
		Đoạn 3		RT35	1285578,89	598671,71	10	0,775		
				RT36	1285463,73	598505,86				
				RT37	1285333,35	598387,68				
				RT38	1285239,09	598374,59				
				RT39	1285218,80	598294,95				
				RT40	1285242,74	598267,48				
				RT41	1285125,98	598144,27				
		Đoạn 4		RT42	1285113,76	598136,13	10	0,114		
				RT43	1285069,11	598105,42				
				RT44	1285018,20	598072,61				
		Đoạn 5		RT45	1284999,22	598059,27	10	0,270		
				RT46	1284904,95	597990,11				
				RT47	1284762,35	597932,84				
		Đoạn 6		RT48	1284739,76	597922,91	10	0,291		
				RT49	1284623,52	597881,33				
				RT50	1284475,90	597803,25				
		Đoạn 7		RT51	1284428,05	597786,12	10	2,942		

				RT52	1284349,10	597742,47			
				RT53	1284230,51	597669,60			
				RT54	1284149,30	597635,02			
				RT55	1284013,94	597611,44			
				RT56	1283922,95	597586,29			
				RT57	1283818,32	597568,30			
				RT58	1283693,44	597577,73			
				RT59	1283565,66	597570,99			
				RT60	1283457,78	597538,25			
				RT61	1283248,71	597457,71			
				RT62	1283083,87	597387,22			
				RT63	1282944,66	597318,91			
				RT64	1282692,07	597187,35			
				RT65	1282435,20	597056,31			
				RT66	1282306,75	596997,34			
				RT67	1282086,57	596943,55			
				RT68	1281875,10	596879,46			
				RT69	1281699,62	596822,55			
	Xã		Đoạn 8	RT70	1281703,19	596811,91		21	0,378

	Thanh Hải, huyện Ninh Hải			RT71	1281548,56	596771,51		35		
4	Thị trấn Khánh Hải, huyện Ninh Hải	KV4	Đoạn 1	RT72	1281695,38	586851,88	911	8	0,524	- Giảm thiểu sạt lở bờ biển, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. - Bảo vệ cảnh quan tự nhiên. - Đảm bảo quyền tiếp cận của người dân với biển.
				RT73	1281708,33	586673,15		10		
				RT74	1281717,65	586500,86		10		
				RT75	1281731,49	586326,82		10		
			Đoạn 2	RT76	1281738,40	586327,15		17	0,648	
				RT77	1281732,45	586108,82				
RT78	1281712,38	585943,52								
5	Phường Đông Hải, TP. Phan Rang	KV5	Đoạn 1	RT79	1275272,15	583676,98	3.652	31	0,192	- Đảm bảo quyền tiếp cận của người dân với biển
				RT80	1275231,63	583629,98		37		
			Đoạn 2	RT81	1275136,04	583523,79		53	7,395	
				RT82	1275011,57	583427,65		67		
	RT83			1274774,31	583334,88	28				
	RT84			1274602,39	583255,03	27				



				RT85	1274305,26	583143,90				
				RT86	1274083,48	583075,62				
				RT87	1273921,48	583032,29				
				RT88	1273758,68	583001,06				
				RT89	1273633,57	582974,40				
				RT90	1273366,02	582924,40				
				RT91	1273196,72	582896,11				
			Đoạn 3	RT92	1273195,76	582901,03				
				RT93	1273011,22	582881,49				
				RT94	1272797,34	582866,92				
				RT95	1272609,97	582852,29				
				RT96	1272398,16	582844,49				
				RT97	1272216,14	582835,86				
				RT98	1272037,06	582834,84				
				RT99	1271810,70	582842,13				
6	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	KV6	Đoạn 1	RT100	1271465,05	582848,02	9.278	25	9,089	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ hệ sinh thái, duy trì giá trị dịch vụ hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ.</li> <li>- Giảm thiểu sạt lở bờ</li> </ul>
				RT101	1271141,40	582868,82				
				RT102	1270767,49	582904,62				
				RT103	1270438,79	582961,02				
				RT104	1270093,45	583009,23				

				RT105	1269785,32	583046,66			biển, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. - Đảm bảo quyền tiếp cận của người dân với biển.
				RT106	1269329,11	583104,77			
				RT107	1268994,22	583162,99			
				RT108	1268552,48	583197,98			
				RT109	1268199,89	583161,41			
		Đoạn 2		RT110	1268199,23	583166,46	20	4,501	
				RT111	1268039,72	583138,95			
				RT112	1267811,53	583102,77			
				RT113	1267408,80	583065,74			
				RT114	1267160,74	583052,09			
				RT115	1266932,53	583036,57			
				RT116	1266705,43	582989,86			
				RT117	1266414,68	582883,70			
				RT118	1266215,56	582774,59			
				RT119	1266034,15	582684,20			
		Đoạn 3		RT120	1266032,02	582688,73	15	0,814	
				RT121	1265845,66	582575,84			
				RT122	1265683,21	582501,63			
				RT123	1265535,62	582487,78			
		Đoạn 4		RT124	1265534,22	582477,86	25	7,115	

				RT125	1265403,14	582576,78				
				RT126	1265327,51	582664,79				
				RT127	1265221,88	582806,47				
				RT128	1265000,58	582926,39				
				RT129	1264780,38	582977,15				
				RT130	1264552,79	583011,07				
				RT131	1264287,87	583045,75				
				RT132	1264087,28	583064,37				
				RT133	1263861,89	583076,65				
				RT134	1263593,25	583079,63				
				RT135	1263433,75	583073,16				
				RT136	1263111,72	583042,04				
				RT137	1262892,05	582999,91				
7	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	KV7	Đoạn 1	RT138	1261689,16	582274,95	4.046	31	2,589	- Bảo vệ hệ sinh thái, duy trì giá trị dịch vụ hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ. - Giảm thiểu sạt lở bờ biển, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.
				RT139	1261574,17	582253,10		53		
				RT140	1261449,39	582235,90		51		
				RT141	1261350,90	582231,70		43		
				RT142	1261141,93	582261,27		70		
			Đoạn 2	RT143	1261147,68	582279,75		50	17,621	
				RT144	1260990,31	582370,69				

				RT145	1260779,48	582414,81				- Đảm bảo quyền tiếp cận của người
				RT146	1260554,50	582315,94				
				RT147	1260292,84	582245,01				
				RT148	1260067,82	582225,66				
				RT149	1259864,90	582263,60				
				RT150	1259497,00	582304,09				
				RT151	1259114,83	582354,90				
				RT152	1258658,68	582523,19				
				RT153	1258326,21	582676,43				
				RT154	1257807,63	582896,93				
8	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	KV8		RT155	1255904,69	582597,00	400	50	2,091	- Bảo vệ hệ sinh thái, duy trì giá trị dịch vụ hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ. - Đảm bảo quyền tiếp cận của người dân với biển.
				RT156	1255951,79	582453,35				
				RT157	1255942,58	582273,75				
				RT158	1255906,39	582170,55				
9	Xã Cà Ná, huyện Thuận	KV9	Đoạn 1	RT159	1253858,01	569125,97	1.301	20	1,213	- Bảo vệ hệ sinh thái, duy trì giá trị dịch vụ hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng
				RT160	1253886,66	568879,08				
				RT161	1253902,09	568656,28				

	Nam		Đoạn 2	RT162	1253900,05	568519,40	8	0,562	bờ. - Đảm bảo quyền tiếp cận của người dân với biển.
				RT163	1253888,02	568520,44			
				RT164	1253838,30	568357,89			
				RT165	1253767,13	568181,84			
				RT166	1253685,48	568017,15			
				RT167	1253616,77	567957,00			
				RT168	1253553,61	567927,98			

**Ghi chú:** Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển được xác định trên các mặt cắt đặc trưng để bảo đảm yêu cầu, mục tiêu thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển và phù hợp với điều kiện thực tế của khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển